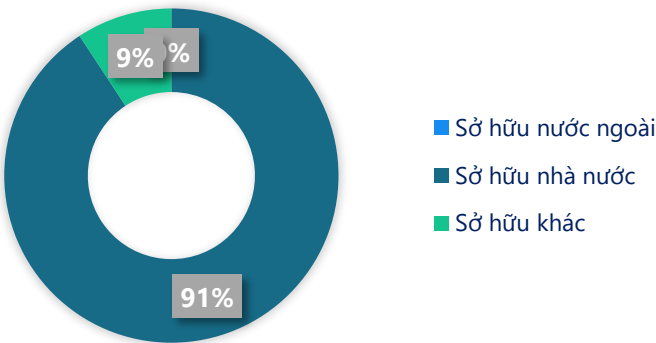


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

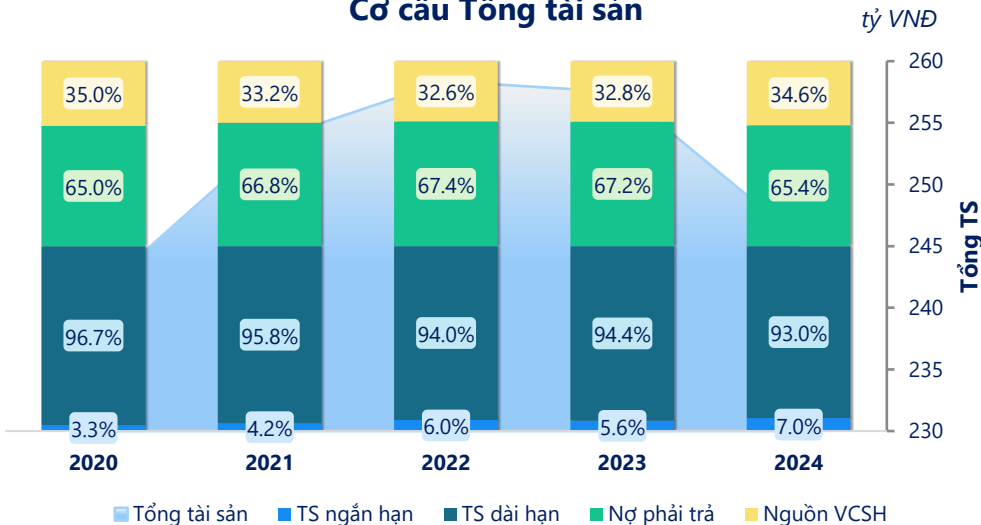
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,000
SL cổ phiếu LH		8,230,067
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		85
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		82
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
LNC		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



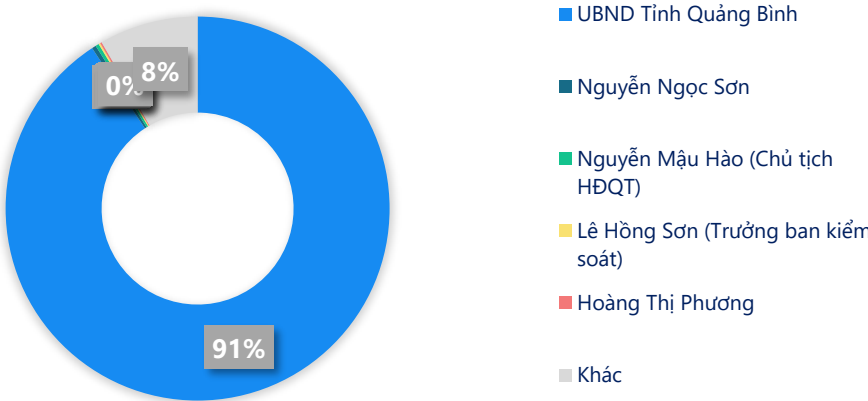
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **LNC** năm 2024 đạt **245.7** tỷ đồng, giảm **4.59%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 93.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 65.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

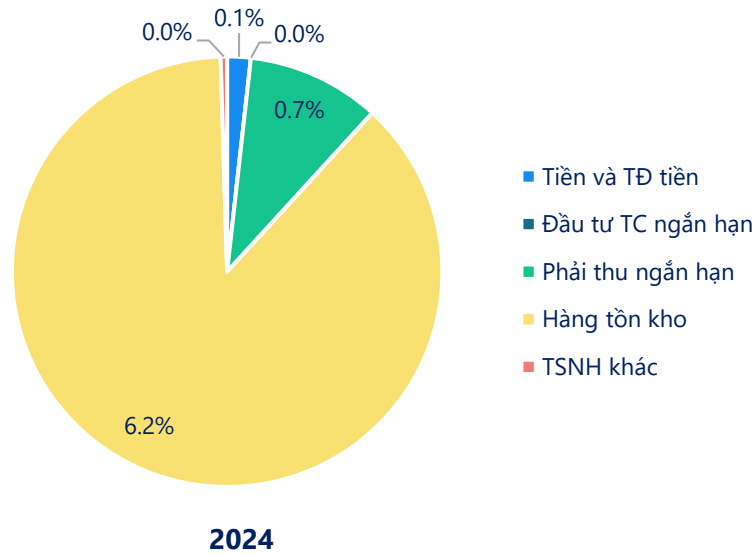
Cơ cấu cổ đông



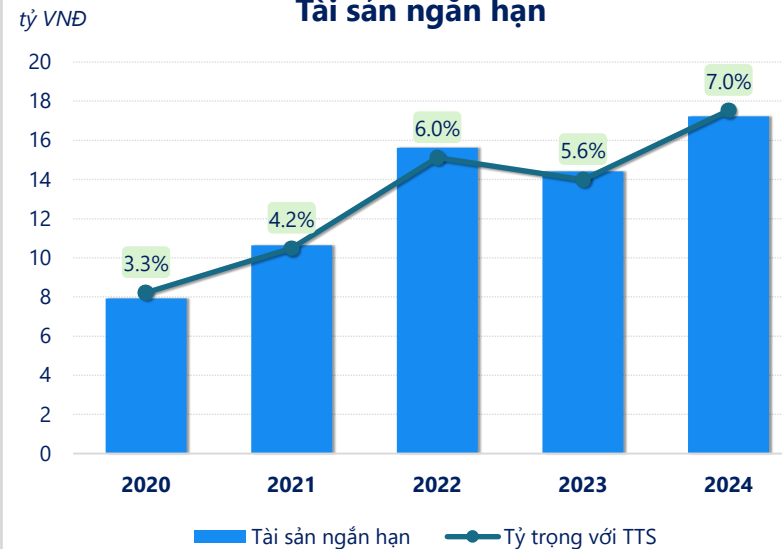
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **90.7%**, tiếp đến là sở hữu khác 9.26% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Quảng Bình** sở hữu **90.7%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Ngọc Sơn nắm giữ 0.35% và đứng thứ 3 là Nguyễn Mậu Hào (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.29%.

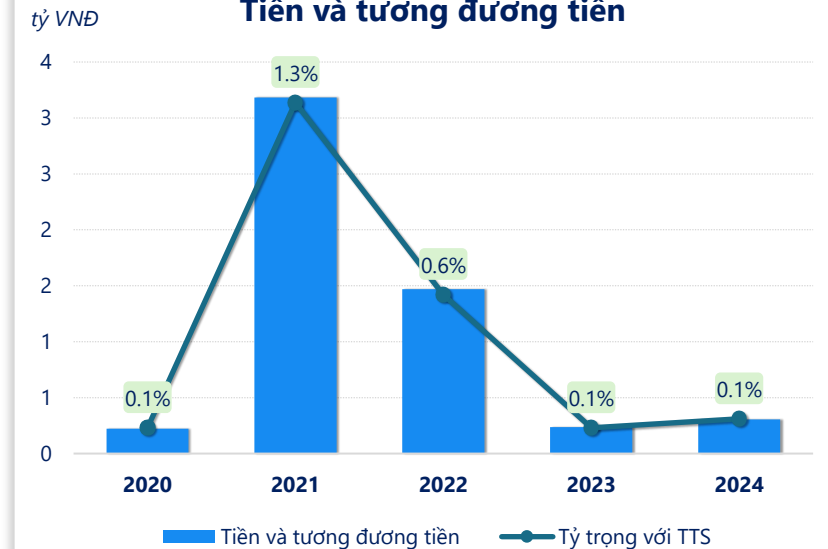
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



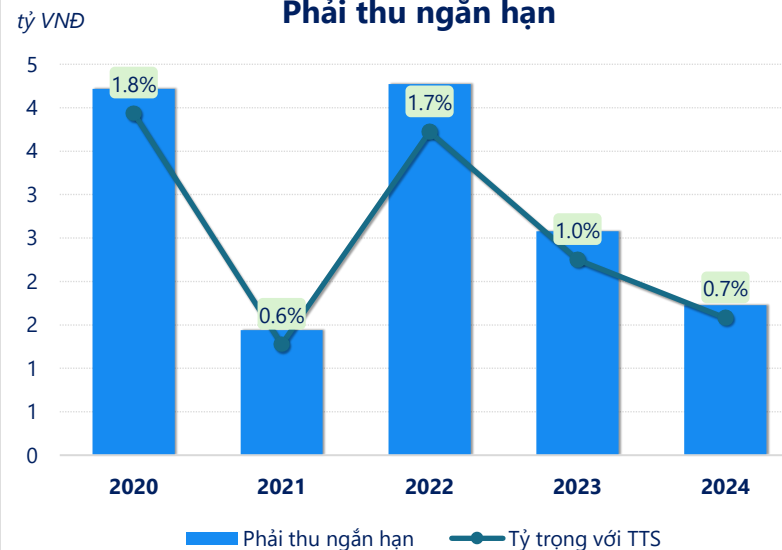
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của LNC đạt **17.22** tỷ đồng, tăng trưởng **19.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **7.01%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **6.15%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 0.70% trên tổng tài sản.

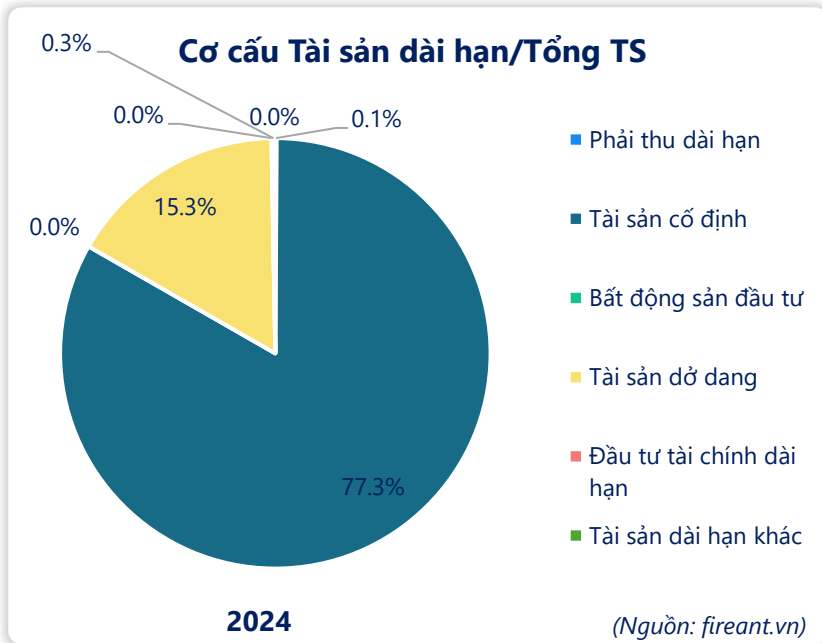
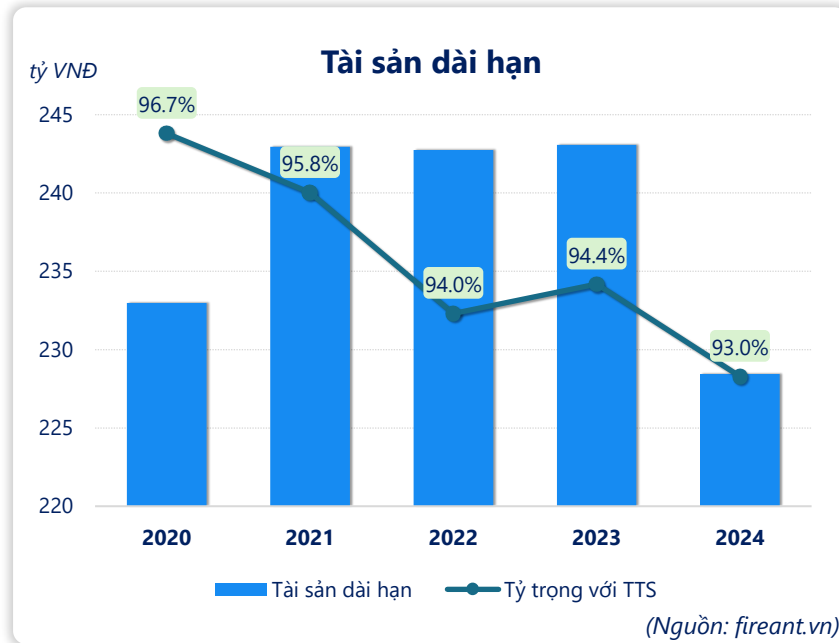
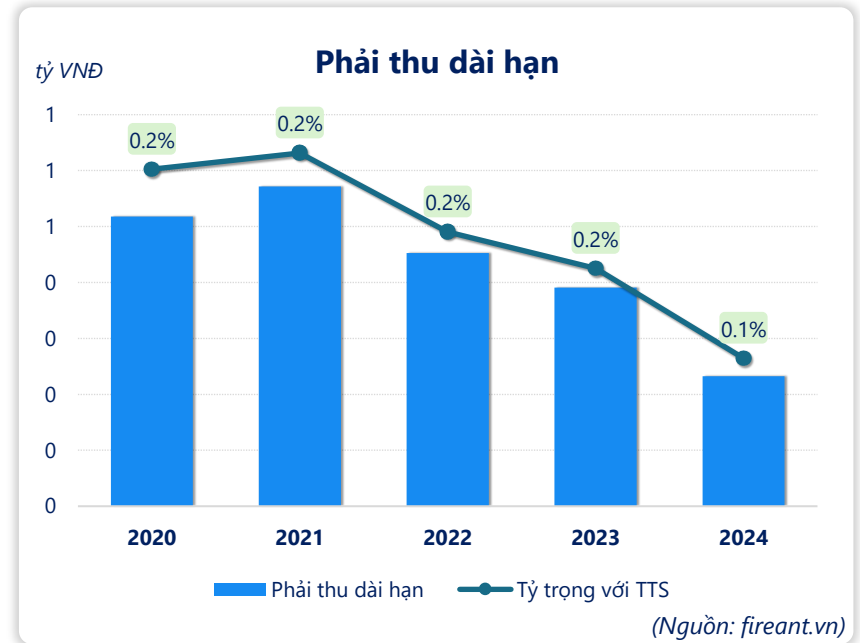
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



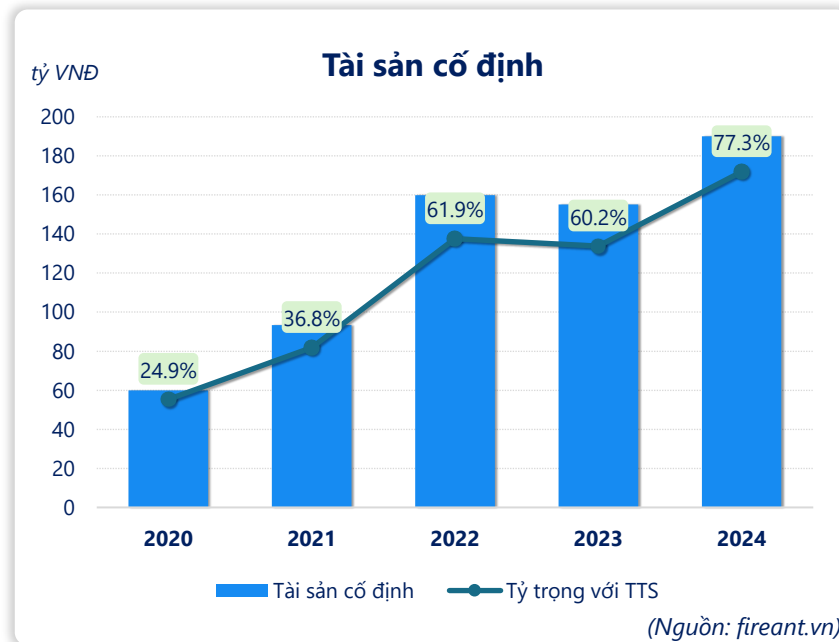
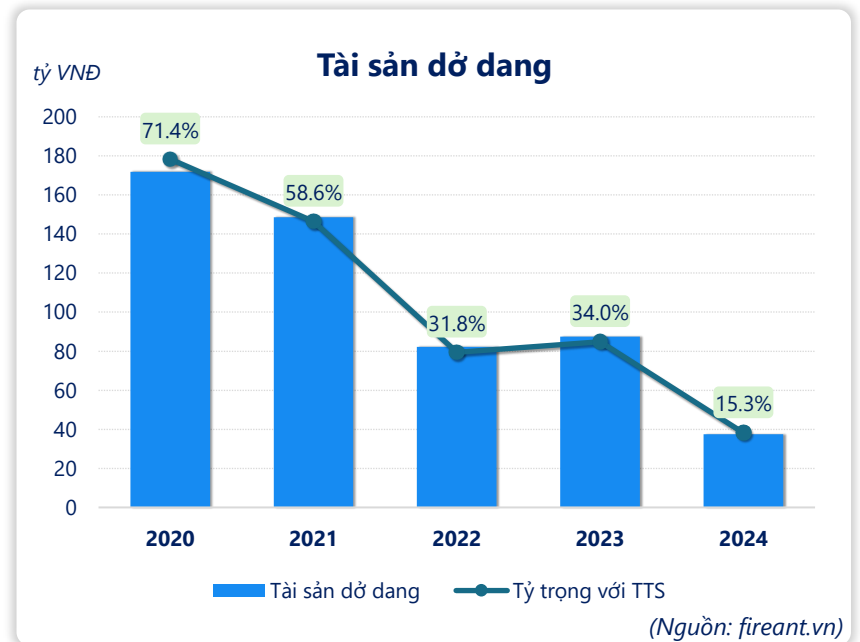
Hàng tồn kho

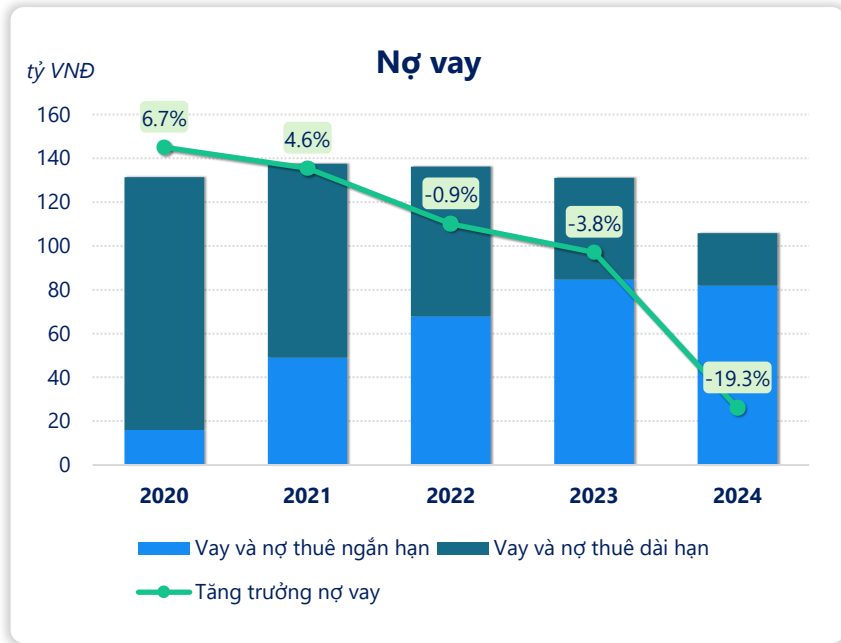
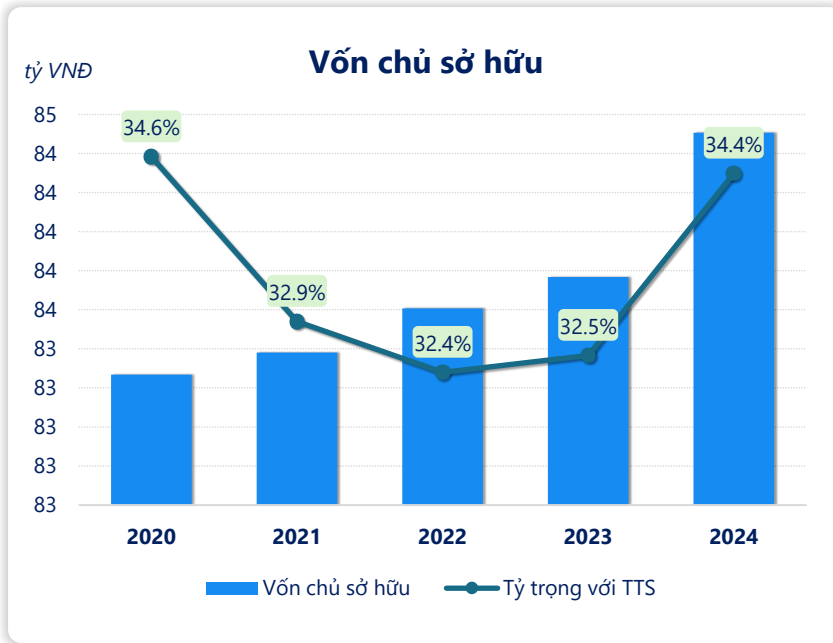
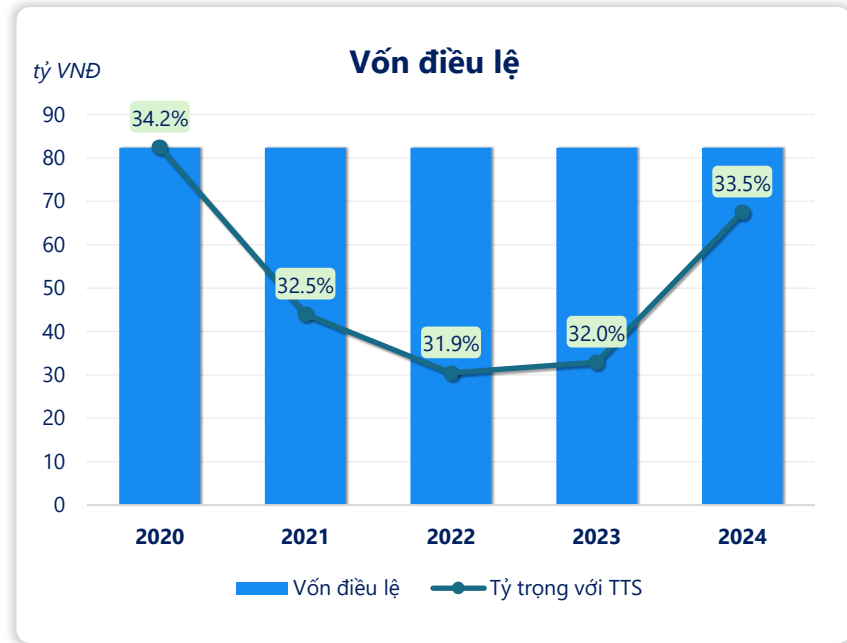
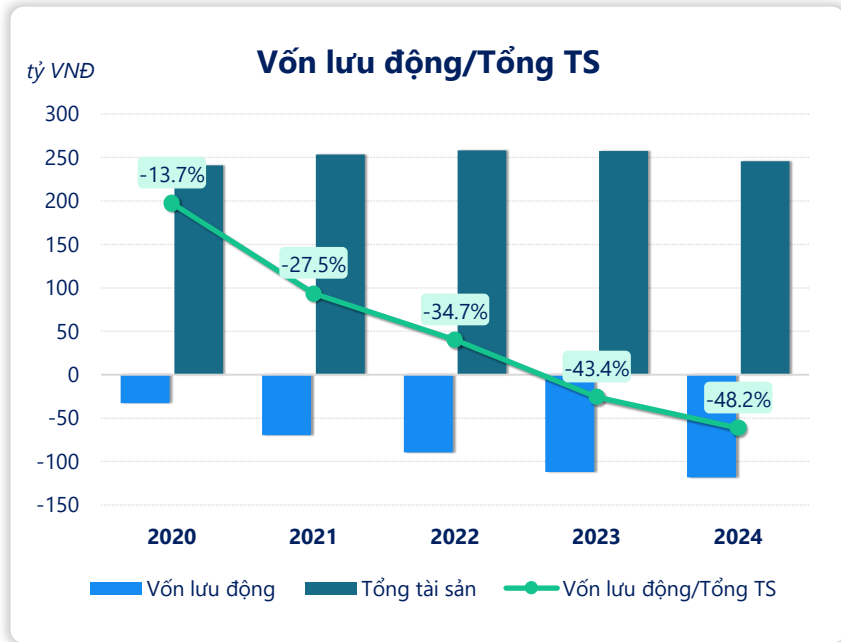
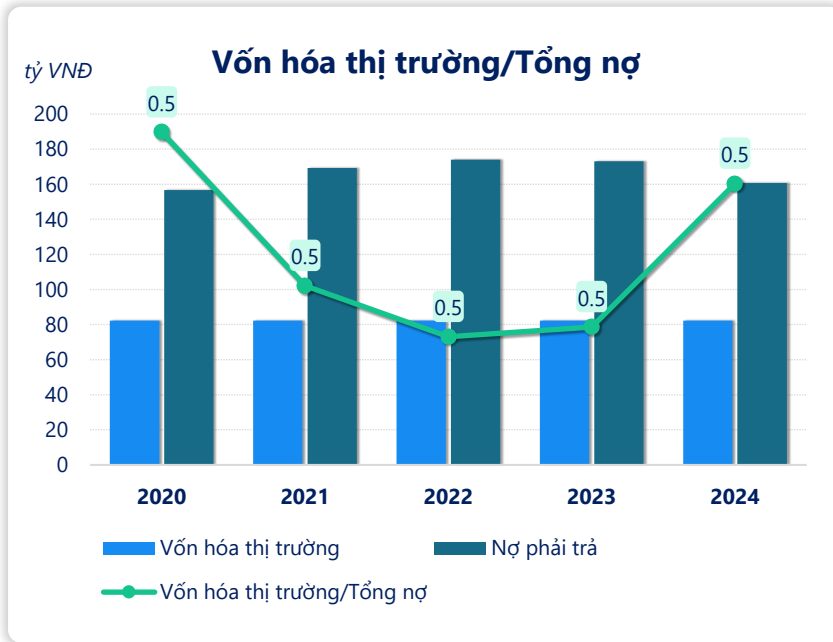
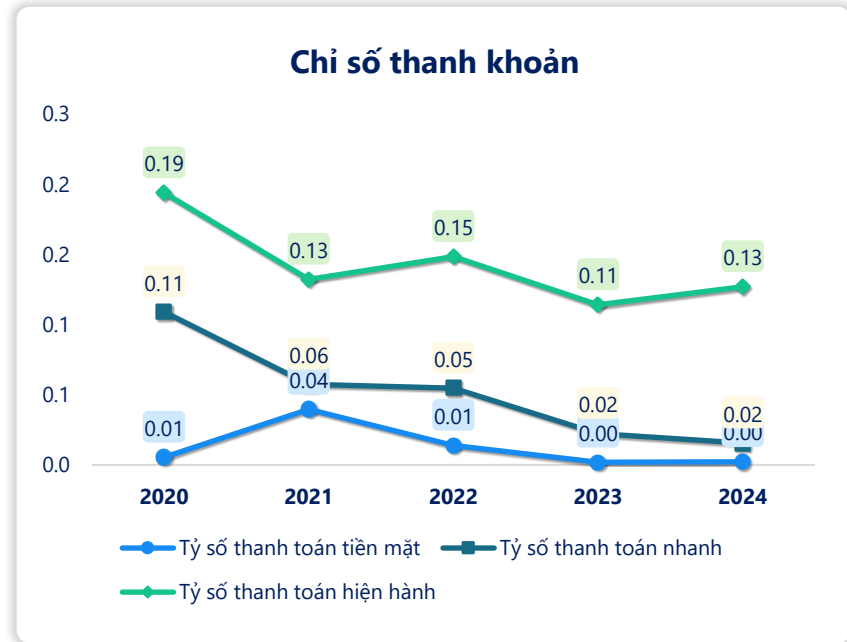




Tài sản dài hạn đạt **228.4** tỷ đồng giảm **6.02%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **93.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **77.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 15.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	246	257	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	17.2	14.4	19.5%
Tiền và tương đương tiền	0.30	0.24	28.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1.73	2.58	-33.0%
Hàng tồn kho	15.1	11.6	30.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.02	391%
Tài sản dài hạn	228	243	-6.0%
Phải thu dài hạn	0.23	0.39	-40.6%
Tài sản cố định	190	155	22.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	37.5	87.4	-57.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.66	0.19	241%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	161	173	-7.2%
Nợ ngắn hạn	136	126	7.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	81.8	84.6	-3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.3	14.9	9.4%
Nợ dài hạn	25.1	46.9	-46.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	23.9	46.5	-48.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	85.0	84.4	0.7%
Vốn chủ sở hữu	84.5	83.8	0.9%
Vốn điều lệ	82.3	82.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.48	0.60	-20.4%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	73.1	97.1	139	99.1	132
Giá vốn hàng bán	62.5	84.9	117	86.3	112
Lợi nhuận gộp	10.6	12.2	21.5	12.8	19.5
Doanh thu HĐTC	0.05	0.06	0.05	0.04	0.03
Chi phí TC	2.35	2.04	6.35	8.38	12.5
Chi phí lãi vay	2.35	2.04	6.35	8.38	10.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.14	5.68	10.9	6.99	7.85
Chi phí QLDN	3.90	5.05	5.90	6.19	6.71
LN thuần từ HĐKD	0.22	-0.51	-1.58	-8.71	-7.49
Lợi nhuận khác	0.74	1.59	2.75	9.93	9.00
LN trước thuế	0.96	1.08	1.17	1.21	1.50
Lợi nhuận sau thuế	0.80	0.84	0.90	0.86	1.15
LNST của CĐ cty mẹ	0.80	0.84	0.90	0.86	1.15

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.62	11.7	0.09	7.93	16.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.91	-14.3	-0.23	-3.54	8.89
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.69	5.54	-1.57	-5.62	-25.6
Tiền đầu kỳ	2.05	0.22	3.18	1.47	0.24
Lưu chuyển tiền thuần	-1.83	2.96	-1.71	-1.23	0.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.22	3.18	1.47	0.24	0.30